

(Ban hành kèm theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của
Bộ Tài chính)



SIAM Brothers
VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT - CONSOLIDATED BALANCE SHEET

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 - as at 31 December 2024

		Đơn vị tính (Currency Unit): VND	
TÀI SẢN	ASSETS	Ngày 31/12/2024 Ending balance	Ngày 31/12/2023 Beginning balance
		Mã số Code	
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	A - SHORT-TERM ASSETS	100	528,747,914,072
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	I. Cash and cash exchangeable	110	14,939,182,993
1. Tiền	1. Cash	111	14,881,951,341
2. Các khoản tương đương tiền	2. Cash exchangeable	112	57,231,652
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	II. Short-term financial investments	120	3,155,375,000
1. Chứng khoán kinh doanh	1. Trading securities	121	573,500
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	2. Provision for lost due to the decrease in prices of trading securities	122	(198,500)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3. Held-to-Maturity investments	123	100,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	III. Short-term receivables	130	212,165,137,305
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1. Short-term Receivables from Customers	131	204,245,359,516
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	2. Prepayment to suppliers	132	22,600,317,517
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	3. Receivables short-term loans	135	252,000,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	4. Other receivables	136	5,526,886,383
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	5. Provision for bad short-term receivables (*)	137	(12,622,610,293)

TÀI SẢN	ASSETS	Mã số	Ngày 31/12/2024	Ngày 31/12/2023
		Code	Ending balance	Beginning balance
IV. Hàng tồn kho	IV. Inventories	140	180,662,890,258	196,233,792,594
2. Hàng tồn kho	1. Inventory	141	192,705,626,801	207,184,606,892
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	2. Provision for decline in inventory (*)	149	(12,042,736,543)	(10,950,814,298)
V. Tài sản ngắn hạn khác	V. Provision for decline in inventory	150	106,656,809,128	102,254,426,180
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	1. Short-term prepaid expenses	151	3,087,384,279	2,711,186,188
2. Thuế GTGT được khấu trừ	2. Input VAT	152	103,569,424,849	99,496,171,485
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	3. Taxes and Receivables from State Budget	153		47,068,507
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	B - LONG-TERM ASSETS	200	303,328,607,325	297,602,934,601
I. Các khoản phải thu dài hạn	I. Long-term receivables	210	3,911,422,924	2,232,021,727
1. Phải thu về cho vay dài hạn	1. Long-term loan receivable	215	467,663,309	719,663,309
2. Phải thu dài hạn khác	2. Long-term others receivable	216	3,443,759,615	1,512,358,418
II. Tài sản cố định	II. Fixed assets	220	210,554,066,113	204,846,862,656
1. TSCĐ hữu hình	1. Tangible fixed assets	221	147,984,775,569	157,510,423,895
- Nguyên giá	- The original price	222	496,453,373,480	472,794,256,550
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	- Accumulated depreciation (*)	223	(348,468,597,911)	(315,283,832,655)
2. TSCĐ thuê tài chính	2. Financial lease assets	224	50,750,572,770	35,396,619,134
- Nguyên giá	- The original price	225	54,779,175,580	50,554,995,462
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	- Accumulated depreciation (*)	226	(4,028,602,810)	(15,158,376,328)
3. TSCĐ vô hình	3. Intangible fixed assets	227	11,818,717,774	11,939,819,627
- Nguyên giá	- The original price	228	20,402,647,061	19,473,587,160

TÀI SẢN	Mã số Code	Ngày 31/12/2024 Ending balance	Ngày 31/12/2023 Beginning balance
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
III. Bất động sản đầu tư			
- Nguyên giá	229	(8,583,929,287)	(7,533,767,533)
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	230	36,718,098,042	38,453,223,079
IV. Tài sản dở dang dài hạn			
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	231	43,378,125,925	43,378,125,925
VI. Tài sản dài hạn khác			
1. Chi phí trả trước dài hạn	232	(6,660,027,883)	(4,924,902,846)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	240	2,936,368,562	1,803,323,749
C - NỢ PHẢI TRẢ			
I. Nợ ngắn hạn			
1. Phải trả người bán ngắn hạn	242	2,936,368,562	1,803,323,749
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	260	49,208,651,684	50,267,503,390
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	261	41,901,497,752	42,625,375,253
C - NỢ PHẢI TRẢ			
I. Nợ ngắn hạn			
1. Phải trả người bán ngắn hạn	262	7,307,153,932	7,642,128,137
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	270	861,099,162,075	826,350,848,673
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	300	403,153,627,277	325,801,705,705
4. Phải trả người lao động	310	382,229,678,973	311,176,532,055
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	311	59,436,603,089	63,528,558,313
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	312	4,704,301,217	219,791,782
7. Phải trả ngắn hạn khác	313	6,453,378,530	4,529,395,815
8. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	314	1,010,736,800	364,274,340
	315	6,380,003,437	2,752,732,475
	318		460,642,235
	319	56,773,157,257	53,407,409,667
	320	244,465,410,703	183,910,081,971

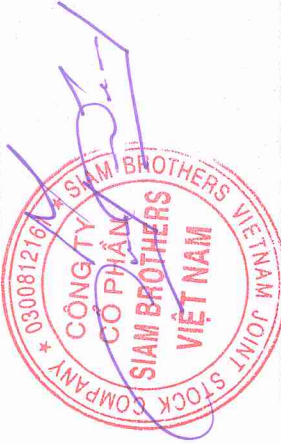
TÀI SẢN	ASSETS	Mã số Code	Ngày 31/12/2024 Ending balance	Ngày 31/12/2023 Beginning balance
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	9. Reward and Welfare Fund	322	3,006,087,940	2,003,645,457
II. Nợ dài hạn	II. Long-term liabilities	330	20,923,948,304	14,625,173,650
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	1. Long-term Unrealized Revenue	336	528,824,438	
2. Phải trả dài hạn khác	2. Others long term payables	337	17,000,000	484,080,436
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	3. Long-term borrowings and finance lease	338	20,327,115,616	14,085,553,464
4. Dự phòng phải trả dài hạn	4. Provision of Long-term Payables	342	51,008,250	55,539,750
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	D - OWNER'S EQUITY	400	457,945,534,798	500,549,142,968
I. Vốn chủ sở hữu	I. Owner's equity	410	457,945,534,798	500,549,142,968
1. Vốn góp của chủ sở hữu	1. Owner's equity invested capital	411	273,664,760,000	273,664,760,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	2. Equity Surplus	412	94,625,673,463	94,625,673,463
3. Cổ phiếu quỹ (*)	3. Fund stocks (*)	415	(425,000,000)	(425,000,000)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	4. Exchange rate difference	417	14,594,981,065	14,594,981,065
5. Quỹ đầu tư phát triển	5. Development Investment Fund	418	5,915,838,779	5,915,838,779
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	11. Undistributed Profit	421	69,569,281,491	112,172,889,661
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	- Accumulated Undistributed Profit by The End of The Period	421a	99,733,251,178	105,420,466,809
- LNST chưa phân phối kỳ này	- Undistributed Profit of the Current Period	421b	(30,163,969,687)	6,752,422,852
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	TOTAL RESOURCES	440	861,099,162,075	826,350,848,673

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2025
Ho Chi Minh City, Vietnam 25 /01/ 2025

Người lập và kế toán trưởng
Preparer/Chief Accountant

TRẦN NGỌC DŨNG

Chủ tịch hội đồng quản trị
Chairman



VEERAPONG SAWATYANON

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT - CONSOLIDATED INCOME STATEMENT**
Quý 4 năm 2024

Chỉ tiêu - Items	Mã số Code	Đơn vị tính (Currency Unit): VNĐ			
		Quý 4 - Quarter 4 Năm 2024 Year 2024	Năm 2023 Year 2023	Năm kết thúc ngày 31/12/2024 Current year	Năm kết thúc ngày 31/12/2023 Previous year
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	189,045,386,933	124,456,817,776	536,436,364,766	445,061,924,846
1. Revenue from sale of goods and rendering of services					
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	15,700,976,222	12,461,937,772	34,544,468,492	19,371,797,470
2. Deductions					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	173,344,410,711	111,994,880,004	501,891,896,274	425,690,127,376
3. Net revenues from sale of goods and rendering of services					
4. Giá vốn hàng bán	11	138,562,782,405	58,925,066,645	386,048,288,208	286,497,478,217
4. Costs of goods sold and services rendered					
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	34,781,628,306	53,069,813,359	115,843,608,066	139,192,649,159
5. Gross profit from sale of goods and rendering of services					
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1,323,347,812	278,825,346	3,492,019,694	2,542,004,354
6. Income from financial activities					
7. Chi phí tài chính	22	2,496,899,423	3,602,145,702	13,606,739,409	17,321,238,606
7. Expenses from financial activities					
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	3,183,631,243	3,620,098,907	11,976,877,000	16,668,522,113
- In which: Interest expenses					
8. Chi phí bán hàng	25	18,599,734,021	16,114,618,223	71,492,187,328	65,665,480,985
8. Selling expenses					

Chỉ tiêu - Items	Mã số Code	Quý 4 - Quarter 4		Năm kết thúc ngày 31/12/2024 Current year	Năm kết thúc ngày 31/12/2023 Previous year
		Năm 2024 Year 2024	Năm 2023 Year 2023		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp 9. General & administration expenses	26	19,106,517,442	14,395,653,418	54,691,175,077	50,029,255,419
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 10. Operating profit/(loss)	30	(4,098,174,768)	19,236,221,362	(20,454,474,054)	8,718,678,503
11. Thu nhập khác 11. Other income	31	96,973,453	2,280,162,103	227,893,436	2,858,661,697
12. Chi phí khác 12. Other expenses	32	(2,577,476)	(33,110,881)	1,668,679,380	33,260,990
13. Lợi nhuận khác 13. Other profit / (loss)	40	99,550,929	2,313,272,984	(1,440,785,944)	2,825,400,707
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế 14. Accounting profit/(loss) before tax	50	-3,998,623,839	21,549,494,346	(21,895,259,998)	11,544,079,210
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành 15. Enterprise Income Tax expenses	51	2,911,411,142	1,285,215,951	7,933,591,506	4,578,361,755
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại 16. Deferred Enterprise Income Tax (credit) expenses	52	1,328,725,030	854,653,761	334,974,206	213,294,603
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 17. Net profit/(loss) after tax	60	(8,238,760,012)	19,409,624,634	(30,163,825,710)	6,752,422,852
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ Net profit after tax attributable to shareholders of the parent	61	(8,238,760,012)	19,409,624,635	(30,163,825,710)	6,752,422,852
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu 19. Basic earnings per share	70	(470)	710	(1,273)	79

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2025
Ho Chi Minh City, Vietnam 25 /01/ 2025

Người lập và kế toán trưởng
Preparer/Chief Accountant

TRẦN NGỌC DŨNG

Chủ tịch hội đồng quản trị

Chairman



VEERAPONG SAWATYANON

SIAM Brothers
VIỆT NAM

Mẫu B03-DN

(Ban hành kèm theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT - CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 - for the year ended 31 December 2024

Đơn vị tính (Currency Unit): VND

Chỉ tiêu	ITEMS	Mã số Code	Năm kết thúc ngày 31/12/2024 Current year	Năm kết thúc ngày 31/12/2023 Previous year
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. Lợi nhuận trước thuế	Profit/ (loss) before tax	01	(21,895,259,998)	11,544,079,210
2. Điều chỉnh cho các khoản	Adjustments for:			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	Depreciation of fixed assets and investment properties and amortisation of intangible assets	02	32,286,927,206	31,714,430,045
- Các khoản dự phòng	Provisions (reversal of provision)	03	2,915,944,533	(735,252,790)
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	Foreign exchange (gains)/losses arising from revaluation of monetary accounts denominated in monetary currency	04	(587,005,497)	(277,675,002)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(Profits)/losses from investing activities	05	(78,885,428)	(28,674,664)
- Chi phí lãi vay	Interest expense	06	11,976,877,000	16,668,522,113
- Các khoản điều chỉnh khác	Other adjustments	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	Operating profit/(loss) before changes in working capital	08	24,618,597,816	58,885,428,912
- Tăng, giảm các khoản phải thu	(Increase)/decrease in receivables	09	(50,932,195,797)	29,820,716,053
- Tăng, giảm hàng tồn kho	(Increase)/decrease in inventories	10	14,478,980,091	(14,202,596,588)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	Increase/(decrease) in payables (other than interest, corporate income tax)	11	1,937,649,217	16,720,683,417
- Tăng, giảm chi phí trả trước	(Increase)/decrease in prepaid expenses	12	347,679,410	3,022,310,056
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	(Increase)/decrease in held-for-trading securities	13		
- Tiền lãi vay đã trả	Interest paid	14	(11,976,877,000)	(16,565,015,264)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	Corporate income tax paid	15	(5,908,322,275)	(2,531,321,947)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	Other cash inflows from operating activities	16		

Chỉ tiêu	ITEMS	Mã số Code	Năm kết thúc ngày 31/12/2024 Current year	Năm kết thúc ngày 31/12/2023 Previous year
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	Other cash outflows from operating activities	17	(4,606,202,000)	(4,310,739,780)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	Net cash flows from/(used in) operating activities	20	(32,040,690,538)	70,839,464,859
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	Purchase, construction of fixed assets and other long-term assets	21	(31,619,598,409)	(7,356,267,871)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22	22,029,918,260	32,964,561
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	Loans to other entities and payments for purchase of debt instruments of other entities	23	(100,000,000)	(3,155,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	Collections from borrowers and proceeds from sale of debt instruments of other entities	24	3,457,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Payments for investments in other entities	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Proceeds from sale of investments in other entities	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	Interest and dividends received	27	83,660,760	52,772,986
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	Net cash flows from/ (used in) investing activities	30	(6,149,019,390)	(10,425,530,324)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	Capital contribution and issuance of shares	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	Capital redemption	32		
3. Tiền thu từ đi vay	Drawdown of borrowings	33	631,797,006,086	336,285,046,340
4. Tiền trả nợ gốc vay	Repayment of borrowings	34	(580,575,477,725)	(379,311,367,099)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	Payment of principal of finance lease liabilities	35	(10,631,971,343)	(13,213,527,429)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	Dividends paid/Profit distributed	36	(3,387,754,495)	(8,880,046,600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	Net cash flows from/(used in) financing activities	40	37,201,802,523	(65,119,894,788)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	Net increase/(decrease) in cash [and cash equivalents] for the period	50	(987,907,405)	(4,705,960,253)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	Cash [and cash equivalents] at beginning of period	60	14,939,182,993	19,693,504,601
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	Impact of exchange rate fluctuation	61	(143,738,148)	(48,361,355)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	Cash and cash equivalents] at end of period	70	13,807,537,440	14,939,182,993

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2025

Ho Chi Minh City, Vietnam 25 /01/ 2025

Người lập và kế toán trưởng
Preparer/Chief Accountant



TRẦN NGỌC DŨNG

Chủ tịch hội đồng quản trị
Chairman



VEERAPONG SAWATYANON

SIAM BROTHERS[®]
VIỆT NAM

Mẫu số B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

CONSOLIDATED NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

As at 31 December 2024

THÔNG TIN CÔNG TY - CORPORATE INFORMATION

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 300812161 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 7 tháng 7 năm 2008 và theo GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 10 ngày 16 tháng 12 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCK HCM”) với mã giao dịch SBV theo Giấy phép số 145/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 3 tháng 5 năm 2017.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh dây thừng, lưới đánh cá phục vụ cho ngành đánh bắt thủy, hải sản, vận tải biển, xây dựng, công nghiệp và nông nghiệp.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tòa nhà VGR, 177 Hai Bà Trưng, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp là 273.664.760.000 VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có các chi nhánh và các công ty con như sau:

Chi nhánh - Branches

Tên chi nhánh - Name

Chi nhánh Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam Số 2
Siam Brothers Viet Nam Branch No.2

Chi nhánh Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam Số 3
Siam Brothers Viet Nam Branch No.3

Các công ty con sở hữu trực tiếp

THÔNG TIN CÔNG TY - CORPORATE INFORMATION

Siam Brothers Vietnam Joint Stock Company (“the Company”) is a shareholding company incorporated under the Law on Enterprise of Vietnam pursuant to Enterprise Registration Certificate No. 0300812161 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 7 July 2008 and 10th amendment dated 16 December 2021

The Company’s shares were listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange (“HOSE”) with trading code as SBV in accordance with License No. 145/QĐ-SGDHCM issued by HOSE on 3 May 2017.

The Company’s current principal activities are to produce and trade ropes, fishing nets for the fishing industry, maritime transportation, construction, industrial and agricultural sectors

The Company’s head office is located at 5th Floor, VGR Office Building, 177 Hai Ba Trung, Vo Thi Sau Ward, District 3, Ho Chi Minh City, Vietnam.

The Company’s charter capital as stipulated in the Enterprise Registration Certificate is VND273,664,760,000

As at 31 December 2023, the Company has branches and subsidiaries as follows:

Chi nhánh - Branches

Địa chỉ: Address

Lô E, Đường số 7, Khu công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà,
Tỉnh Long An

Lot E, Street No 7, Thai Hoa Industrial Park, Duc Lap Ha Commune, Duc Hoa
District, Long An Province

Lô E, Đường số 7, Khu công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà,
Tỉnh Long An

Lot E, Street No 7, Thai Hoa Industrial Park, Duc Lap Ha Commune, Duc Hoa
District, Long An Province

Directly owned subsidiaries

Hạch toán kế toán -Accounting

Hạch toán độc lập
Independent branch

Hạch toán độc lập
Independent branch

Các công ty con sở hữu trực tiếp- Directly owned subsidiaries

Tên công ty con - Name	Địa chỉ trụ sở chính - Address	Hoạt động kinh doanh chính Business activit	Tỷ lệ quyền biểu quyết Voting right (%)	Tỷ lệ lợi ích Interest rate (%)
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam Siam Brothers Vietnam Service and Trading Company Limited	Lô E, Đường số 7, Khu công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An <i>Lot E, Street No 7, Thai Hoa Industrial Park, Duc Lap Ha Commune, Duc Hoa District, Long An Province</i>	Bán buôn tổng hợp <i>Wholesale synthetic</i>	100%	100%
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Solar Việt Nam Siam Solar Vietnam Service and Trading Company Limited	Lô E, Đường số 7, Khu công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An <i>Lot E, Street No 7, Thai Hoa Industrial Park, Duc Lap Ha Commune, Duc Hoa District, Long An Province</i>	Sản xuất và bán điện năng lượng mặt trời <i>Produce and sales of solar power</i>	100%	100%
Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam Toàn Cầu <i>Siam Brothers Vietnam Global Limited</i>	Lô E, Đường số 7, Khu công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An <i>Lot E, Street No 7, Thai Hoa Industrial Park, Duc Lap Ha Commune, Duc Hoa District, Long An Province</i>	SX dây thừng, lưới đánh cá phục vụ cho ngành đánh bắt thủy, hải sản <i>Producing products from plastic</i>	100%	100%
CƠ SỞ TRÌNH BÀY				
1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng				
Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:				
Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);				
Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);				
Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);				
Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và				
BASIS OF PREPARATION				
1. Accounting standards and system				
The consolidated financial statements of the Group, expressed in Vietnam dong (“VND”), are prepared in accordance with the Vietnamese Enterprise Accounting System and Vietnamese Accounting Standards issued by the Ministry of Finance as per:				
Decision No. 149/2001/QĐ-BTC dated 31 December 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 1);				
Decision No. 165/2002/QĐ-BTC dated 31 December 2002 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 2);				
Decision No. 234/2003/QĐ-BTC dated 30 December 2003 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 3);				
Decision No. 12/2005/QĐ-BTC dated 15 February 2005 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 4); and				

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND

TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản phải thu - Receivables

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại, và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

The Group's fiscal year applicable for the preparation of its financial statements starts on 1 January and ends on 31 December.

4. Accounting currency

The consolidated financial statements are prepared in VND which is also the Group's accounting currency.

SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

1. Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash in banks and short-term, highly liquid investments with an original maturity of less than three months that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of changes in value.

2. Receivables

Receivables are presented in the consolidated financial statements at the carrying amounts due from customers and other debtors, along with the provision for doubtful receivables.

The provision for doubtful receivables represents amounts of outstanding receivables at the balance sheet date which are doubtful of being recovered. Increases or decreases to the provision balance are recorded as general and administrative expense in the consolidated income statement.

3. Inventories

Inventories are stated at the lower of cost incurred in bringing each product to its present location and condition, and net realizable value.

Net realizable value represents the estimated selling price in the ordinary course of business less the estimated costs to complete and the estimated costs necessary to make the sale.

The perpetual method is used to record inventories, which are valued as follows:

Raw materials and merchandise - cost of purchase on a weighted average basis.

Finished goods and work in process-cost of direct materials and labor plus attributable manufacturing overheads based on the normal operating capacity on a weighted average basis.

Provision for obsolete inventories

An inventory provision is created for the estimated loss arising due to the impairment of value (through diminution, damage, obsolescence, etc.) of raw materials, finished goods, merchandise and other inventories owned by the Group, based on appropriate evidence of impairment available at the balance sheet date

Increases or decreases to the provision balance are recorded into the cost of goods sold account in the consolidated income statement

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

6. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 20 năm
Máy móc, thiết bị	2 – 16 năm
Phương tiện vận tải	5 – 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Phần mềm máy tính	3 – 20 năm
Quyền sử dụng đất	20 năm

7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Nhóm Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

4. Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of bringing the tangible fixed asset to working condition for its intended use.

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets and expenditures for maintenance and repairs are charged to the consolidated income statement as incurred

When tangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the consolidated income statement

5. Intangible fixed assets

Intangible fixed assets are stated at cost less accumulated amortization

The cost of an intangible fixed asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of preparing the intangible fixed asset for its intended use.

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets and expenditures for maintenance and repairs are charged to the consolidated income statement as incurred

When intangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the consolidated income statement

6. Depreciation and amortization

Depreciation of tangible fixed assets and amortization of intangible fixed assets are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Buildings and structures	3 – 20 years
Machinery and equipment	2 – 16 years
Means of transportation	5 – 20 years
Office equipment	3 – 10 years
Computer software	3 – 20 years
Land use rights	20 years

7. Investment properties

Investment properties are stated at cost including transaction costs less accumulated depreciation. Investment properties held for capital appreciation are not depreciated but subject to impairment review.

Subsequent expenditure relating to an investment property that has already been recognized is added to the net book value of the investment property when it is probable that future economic benefits, in excess of the originally assessed standard of performance of the existing investment property, will flow to the Group.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản. Nhà xưởng cho thuê được khấu hao 25 năm.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

8. Thuế tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

10. Chi phí trả trước

Depreciation of investment properties are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset. Plants for lease are depreciated over 25 years.

Investment properties are derecognized when either they have been disposed of or when the investment properties are permanently withdrawn from use and no future economic benefit is expected from its disposal. The difference between the net disposal proceeds and the carrying amount of the assets is recognized in the consolidated income statement in the period of retirement or disposal.

8. Leased assets

The determination of whether an arrangement is, or contains a lease is based on the substance of the arrangement at inception date and requires an assessment of whether the fulfilment of the arrangement is dependent on the use of a specific asset and the arrangement conveys a right to use the asset.

A lease is classified as a finance lease whenever the terms of the lease transfer substantially all the risks and rewards of ownership of the asset to the lessee. All other leases are classified as operating leases.

Where the Group is the lessee

Assets held under finance leases are capitalized in the consolidated balance sheet at the inception of the lease at the fair value of the leased assets or, if lower, at the net present value of the minimum lease payments. The principal amount included in future lease payments under finance leases are recorded as a liability. The interest amounts included in lease payments are charged to the consolidated income statement over the lease term to achieve a constant rate on interest on the remaining balance of the finance lease liability.

Capitalized financial leased assets are depreciated using straight-line basis over the estimated useful lives of the asset as the Group will obtain ownership by the end of the lease term.

Rentals under operating leases are charged to the consolidated income statement on a straight-line basis over the lease term..

9. Borrowing costs

Borrowing costs consist of interest and other costs that the Group incurs in connection with the borrowing of funds and are recorded as expense during the year when they are incurred

10. Prepaid expenses

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất. Theo Thông tư 45, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

11. Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

12. Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

13. Tr� cấp thời việc phải trả

Tr� cấp thời việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính tr� cấp thời việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản tr� cấp thời việc trích trước này được sử dụng để trả tr� cấp thời việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 49 của Bộ luật Lao động.

14. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

Prepaid expenses are reported as short-term and long-term prepaid expenses on the consolidated balance sheet and amortized over the period for which the amounts are paid or the period in which economic benefits are generated in relation to these expenses.

Prepaid land rental

The prepaid land rental represents the unamortized balances of advance payments made in accordance with lease contracts. Such prepaid rentals are classified as long-term prepaid expenses for allocation to the consolidated income statement over the remaining lease period, according to Circular 45

11. Investments

Held-for-trading securities.

Held-for-trading securities are stated at their acquisition costs.

Provision for diminution in value of investments

Provision of the investment is made when there are reliable evidences of the diminution in value of those investments at the balance sheet date.

Increases and decreases to the provision balance are recorded as finance expense in the consolidated income statement..

12. Payables and accruals

Payables and accruals are recognized for amounts to be paid in the future for goods and services received, whether or not billed to the Group

13. Accrual for severance pay

The severance pay to employee is accrued at the end of each reporting year for all employees who have been in service for more than 12 months up to balance sheet date at the rate of one-half of the average monthly salary for each year of service up to 31 December 2008 in accordance with the Labor Code, the Law on Social Insurance and related implementing guidance. The average monthly salary used in this calculation will be revised at the end of each reporting year following the average monthly salary of the 6-month period up to the reporting date. Increase or decrease to the accrued amount other than actual payment to employee will be taken to the consolidated income statement.

This accrued severance pay is used to settle the termination allowance to be paid to employee upon termination of their labor contract following Article 49 of the Labor Code..

14. Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than the Group's reporting currency of VND are recorded at the actual transaction exchange rates at transaction dates which are determined as follows:

- + Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- + Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- + các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- + các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

15. Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

16. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư theo đề xuất của Hội đồng Quản trị được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Transactions resulting in receivables are recorded at the buying exchange rates of the commercial banks designated for collection; and

Transactions resulting in liabilities are recorded at the selling exchange rates of the commercial banks designated for payment.

At the end of the year, monetary balances denominated in foreign currencies are translated at the actual exchange rates at the balance sheet dates which are determined as follows:

- monetary assets are translated at buying exchange rate of the commercial bank where the Group conducts transactions regularly; and
- monetary liabilities are translated at selling exchange rate of the commercial bank where the Group conducts transactions regularly

All exchange differences incurred are taken to the consolidated income statement.

15. Treasury shares

Own equity instruments which are reacquired (treasury shares) are recognized at cost and deducted from equity. No gain or loss is recognized in profit or loss upon purchase, sale, issue or cancellation of the Group's own equity instruments

16. Appropriation of net profits

Net profit after tax is available for appropriation to investors as proposed by the Board of Directors and subject to approval by shareholders at the Annual General Meeting, and after making appropriation to reserve funds in accordance with the Group's Charter and Vietnamese regulatory requirements

The Group maintains the following reserve funds which are appropriated from the Group's net profit as proposed by the Board of Directors and subject to approval by shareholders at the Annual General Meeting

Investment and development fund

- This fund is set aside for use in the Group's expansion of its operation or of in-depth investment

Bonus and welfare fund

This fund is set aside for the purpose of pecuniary rewarding and encouragement, common benefits and improvement of the employees' benefits, and presented as a liability on the consolidated balance sheet.

Dividends

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên và được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

17. Lãi (lỗ) trên cổ phiếu

Lãi (lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

18. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

19. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho các năm hiện hành và năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Dividends proposed by the Board of Directors are classified as a separate allocation of undistributed earnings within the equity section of the consolidated balance sheet, until they have been approved by the shareholders at the Annual General Meeting and the authority. When these dividends have been approved by the shareholders and declared, they are recognized as a liability in the consolidated balance sheet.

17. Earnings per share

Basic earnings per share amount is computed by dividing net profit attributable to ordinary equity holders of the Group (after adjusting for the bonus and welfare fund) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year.

Diluted earnings per share amounts are calculated by dividing the net profit after tax attributable to ordinary equity holders of the Group by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year plus the weighted average number of ordinary shares that would be issued on conversion of all the dilutive potential ordinary shares into ordinary shares.

18. Revenue recognition

Revenue is recognized to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Group and the revenue can be reliably measured. Revenue is measured at the fair value of the consideration received or receivable, excluding trade discount, rebate and sales return. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognized:

Sale of goods

Revenue is recognized when the significant risks and rewards of ownership of the merchandise goods have passed to the buyer, usually upon the delivery of the goods.

Interest

Revenue is recognized as the interest accrues (taking into account the effective yield on the asset) unless collectability is in doubt.

19. Thuế -

Thuế thu nhập

Current income tax assets and liabilities for the current and prior years are measured at the amount expected to be recovered from or paid to the taxation authorities. The tax rates and tax laws used to compute the amount are those that are enacted as at the balance sheet date.

Current income tax is charged or credited to the consolidated income statement, except when it relates to items recognized directly to equity, in which case the current income tax is also dealt with in equity

Nhóm Công ty chi được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

20. Các bên liên quan

Current income tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Group to offset current tax assets against current tax liabilities and when the Group intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

Deferred tax

Deferred tax is provided using the liability method on temporary differences at the balance sheet date between the tax base of assets and liabilities and their carrying amount for financial reporting purposes.

Deferred tax liabilities are recognized for all taxable temporary differences. Deferred tax assets are recognized for all deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses, to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses can be utilized.

The carrying amount of deferred income tax assets is reviewed at each balance sheet date and reduced to the extent that it is no longer probable that sufficient taxable profit will be available to allow all or part of the deferred income tax asset to be utilized. Previously unrecognized deferred income tax assets are re-assessed at each balance sheet date and are recognized to the extent that it has become probable that future taxable profit will allow the deferred tax assets to be recovered.

Deferred tax assets and liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply in the period when the asset is realized or the liability is settled based on tax rates and tax laws that have been enacted at the balance sheet date

Deferred tax is charged or credited to the consolidated income statement, except when it relates to items recognized directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in the equity account.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Group to offset current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied on the same taxable entity by the same taxation authority or when the Group intends either settle current tax liabilities and assets on a net basis or to realize the assets and settle the liabilities simultaneously, in each future period in which significant amounts of deferred tax liabilities or assets are expected to be settled or recovered.

20. Related parties

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Parties are considered to be related parties of the Group if one party has the ability to, directly or indirectly, control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or when the Group and other party are under common control or under common significant influence. Related parties can be enterprises or individuals, including close members of their families.

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Additional information for items presented in the Balance Sheet

01-Tiền và các khoản tương đương tiền	01-Cash and cash equivalents	Đơn vị tính (Currency Unit): VNĐ
CHỈ TIÊU	ITEMS	Ngày 31/12/2024 Ngày 31/12/2023
Tiền mặt	Cash on hand	Ending balance Beginning balance
Tiền gửi ngân hàng	Cash at banks	356,728,507 671,195,891
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	Cash equivalents	13,392,245,780 14,210,755,450
Tổng cộng	Total	58,563,153 57,231,652
		13,807,537,440 14,939,182,993

02-Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	02-Investments held to maturity	Ngày 31/12/2024 Ngày 31/12/2023
CHỈ TIÊU	ITEMS	Ending balance Beginning balance
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	Short-term Investment Stocks	573,500 573,500
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	Provision for Short-term Investments	(198,500) (198,500)
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	Term Deposits with a Term of More Than 3 Months	100,000,000 3,155,000,000
Tổng cộng	Total	100,375,000 3,155,375,000

03-Phải thu ngắn hạn của khách hàng	03-Short-term trade account receivable	Ngày 31/12/2024 Ngày 31/12/2023
CHỈ TIÊU	ITEMS	Ending balance Beginning balance
1- Bên thứ 3	1- Third party	218,919,691,543 202,207,805,226
Lê Thị Hạnh	Le Thi Hanh	4,864,386,303 10,704,272,851
Công ty TNHH thương mại Hồng Kim Soa	Hong Kim Soa Trading Co., Ltd.	5,863,104,000 7,663,104,000
Công ty TNHH TM SX và DV Hải Phát	Hai Phat Trading Service Production Co., Ltd	17,020,790,360 21,070,082,125
Hộ kinh doanh Đàm Minh Hân	Dam Minh Han Business Household	18,296,032,035 18,162,437,067
Công ty TNHH TM Ngọc Hiến	Ngoc Hien Trading Co., Ltd.	12,108,039,598 9,509,649,413
Hộ kinh doanh Nguyễn Đăng Phong	Business Household Nguyen Dang Phong	9,766,453,572 13,542,949,024
Hộ kinh doanh Lê Văn Cầm	Le Van Cam Business Household	2,224,016,237 6,324,015,877
Công ty TNHH TM DV ĐT và phát triển Tiên Phong	Tien Phong Investment and Development Trading Service Co., Ltd	22,064,155,883 17,458,367,521
Arsha Thar International Co., LTD	Arsha Thar International Co., LTD	5,041,888,338 5,041,888,338
Night Prince Trading Co., Ltd.	Night Prince Trading Co., Ltd.	20,765,724,602 9,736,944,643
Southern Star (PM) co., LTD	Southern Star (PM) co., LTD	3,828,305,137 4,553,240,496
Các đối tượng khác	Others	97,076,795,478 78,440,853,871
2- Bên liên quan	2- Related parties	21,866,657,775 2,037,554,290

Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Siam Hightech Vietnam Company Limited	2,464,157,660	1,581,611,269
Công ty cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	Siam Eco Farm Corporation	562,320	99,898,716
Better Life Asia Pacific Company Limited	Better Life Asia Pacific Company Limited		356,044,305
Tổng cộng	Total	240,786,349,318	204,245,359,516

Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	Provision for doubtful receivables	(12,622,610,293)	(10,794,056,505)
GIÁ TRỊ THUẬN	Net	228,163,739,025	193,451,303,011

04 - Trả trước cho người bán ngắn hạn

CHỈ TIÊU	Ngày 31/12/2024	Ngày 31/12/2023
ITEMS	Ending balance	Beginning balance
1-Bên thứ 3	21,480,574,597	5,352,420,155
Shandong Rope Net Machinery Co., Ltd.	Shandong Rope Net Machinery Co., Ltd.	627,095,160
Công ty TNHH Taka Plus	Taka Plus Co., Ltd	500,000,000
Ptt oil and retail Business Company Limited	Ptt oil and retail Business Company Limited	2,805,308,845
Công ty cổ phần sợi Cửu Long	Cuu Long Fiber Joint Stock Company	369,518,985
An Thanh Bicsol Singapore PTE.LTD	An Thanh Bicsol Singapore PTE.LTD	5,654,293,140
Công ty sản xuất thương mại Đại Duy Đức	Đại Duy Đức Production and Trading Company	2,382,140,768
Các đối tượng khác	Others	10,638,831,844
2- Bên liên quan	1,119,742,920	1,668,264,691
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Siam Holdings Vietnam Joint Stock Company	46,440,000
Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương	Indochine Trading Service Advertising Co., Ltd	1,073,302,920
Siam Brothers Net Company Limited	Siam Brothers Net Company Limited	1,667,992,897
Tổng cộng (1)+(2)	22,600,317,517	7,020,684,846

05- Phải thu cho vay ngắn hạn

CHỈ TIÊU	Ngày 31/12/2024	Ngày 31/12/2023
ITEMS	Ending balance	Beginning balance
Phải thu cho vay ngắn hạn	Short-term loan receivable	252,000,000
Tổng cộng	Total	275,628,000

06- Phải thu ngắn hạn khác

CHỈ TIÊU	Ngày 31/12/2024	Ngày 31/12/2023
ITEMS	Ending balance	Beginning balance
Ngắn hạn	Short-term	3,727,000,000
Tạm ứng cho nhà phân phối	Advance to distributors	842,391,117
Thuế GTGT từ hợp đồng thuê tài chính	Value-added tax on the financial lease	779,714,065
Phải thu khác	Others	

Tạm ứng nhân viên	2,492,841,214	1,292,988,266
Các khoản ký quỹ, ký cược	908,610,000	4,775,428,000
Tổng cộng	5,526,886,383	11,417,521,448

Dài Hạn	3,443,759,615	1,512,358,418
Các khoản ký quỹ, ký cược		

Trong đó bên liên quan	In which: Related parties	
Ông Veerapong Sawatyanon	Mr. Veerapong Sawatyanon	830,253,705
Bà Ngô Từ Đông Khanh	Ms Ngô Từ Đông Khanh	706,206,300
Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương	Indochine Trading Service Advertising Co., Ltd	590,634,480
Tổng cộng	Total	1,420,888,185

07- Hàng tồn kho	CHI TIÊU	Ngày 31/12/2024	Ngày 31/12/2023
	ITEMS	Ending balance	Beginning balance
Nguyên liệu, vật liệu	Raw materials	57,341,949,591	53,783,595,179
Công cụ, dụng cụ	Tools and equipment	1,385,232,512	1,443,033,130
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	Work in process	5,975,352,912	3,751,240,101
Thành phẩm	Finished goods	75,095,852,611	98,243,950,641
Hàng hóa	Merchandises	52,907,239,175	49,962,787,840
Tổng cộng	Total	192,705,626,801	207,184,606,892
Dự phòng hàng tồn kho	Provision for obsolete inventories	(12,042,736,543)	(10,950,814,298)
GIÁ TRỊ THUẬN	Net	180,662,890,258	196,233,792,594

08. Chi phí trả trước	CHI TIÊU	Ngày 31/12/2024	Ngày 31/12/2023
Ngắn hạn	ITEMS	Ending balance	Beginning balance
Công cụ dụng cụ	Tools and equipment	500,426,010	687,612,851
Dịch vụ khác	Other services	2,586,958,269	2,023,573,337
Tổng cộng	Total	3,087,384,279	2,711,186,188

Dài hạn	CHI TIÊU	Ngày 31/12/2024	Ngày 31/12/2023
	ITEMS	Ending balance	Beginning balance
Công cụ dụng cụ	Tools and equipment	6,848,451,833	5,311,907,508
Tiền thuê đất trả tiền một lần	Prepaid land costs	31,966,300,942	33,036,396,600
Dịch vụ khác	Other services	3,086,744,977	4,277,071,145

Tổng cộng		Total	41,901,497,752	42,625,375,253	
09- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình					
CHỈ TIÊU					
ITEMS					
1- Nguyên giá TSCĐ - Cost:					
Ngày 31/12/2023	109,972,160,918	352,422,324,004	8,006,595,967	2,393,175,661	472,794,256,550
Mua mới trong năm và đầu tư xây dựng hoàn thành <i>New purchase and Transfer from construction in progress</i>	333,385,800	38,863,594,329		100,580,455	39,297,560,584
Mua lại và bán lại TSCĐ thuê tài chính <i>Repurchase finance lease assets</i>		(15,136,076,048)			(15,136,076,048)
Thanh lý tài sản cố <i>Liquidation of fixed assets</i>		(502,367,606)			(502,367,606)
Ngày 31/12/2024	110,305,546,718	375,647,474,679	8,006,595,967	2,493,756,116	496,453,373,480
2- Giá trị hao mòn lũy kế - Accumulated depreciation					
Ngày 31/12/2023	(61,165,808,199)	(244,578,213,709)	(7,376,317,127)	(2,163,493,620)	(315,283,832,655)
Khấu hao trong <i>Depreciation for the year</i>	(5,365,028,603)	(19,326,028,635)	(88,869,910)	(91,607,335)	(24,871,534,483)
Mua lại và bán lại TSCĐ thuê tài chính <i>Repurchase finance lease assets</i>		(8,764,775,951)			(8,764,775,951)
Thanh lý tài sản cố <i>Liquidation of</i>		451,545,178			451,545,178
Ngày 31/12/2024	(66,530,836,802)	(272,217,473,117)	(7,465,187,037)	(2,255,100,955)	(348,468,597,911)
3-Giá trị còn lại- Net carrying amount					
Ngày 31/12/2023	48,806,352,719	107,844,110,295	630,278,840	229,682,041	157,510,423,895
Ngày 31/12/2024	43,774,709,916	103,430,001,562	541,408,930	238,655,161	147,984,775,569
4- Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao - Original price of fully depreciated fixed assets					
Ngày 31/12/2023	29,577,708,772	143,689,456,397	6,761,643,896		180,028,809,065
Ngày 31/12/2024	29,577,708,772	192,061,480,451	6,761,643,896		228,400,833,119
10- Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính					
10 - Finance lease assets					
				Tổng	
				Máy móc, thiết bị	

CHI TIÊU -

ITEMS

Machinery and equipment

Total

CHI TIÊU -	ITEMS	Machinery and equipment	Total
1- Nguyên giá	1- Cost:		
Ngày 31/12/2023	31-Dec-23	50,554,995,462	50,554,995,462
Mua lại và bán lại TSCĐ thuê tài chính	Repurchase finance	4,224,180,118	4,224,180,118
Ngày 31/12/2024	31-Dec-24	54,779,175,580	54,779,175,580
2- Giá trị hao mòn	2- Accumulated		
Ngày 31/12/2024	31-Dec-23	(15,158,376,328)	(15,158,376,328)
Khấu hao trong năm	Depreciation for the	(4,630,105,928)	(4,630,105,928)
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	Repurchase finance	15,769,122,284	15,769,122,284
Ngày 31/12/2023	31-Dec-24	(4,028,602,810)	(4,028,602,810)
3- Giá trị còn lại	3- Net carrying		
Ngày 31/12/2023	31-Dec-23	35,396,619,134	35,396,619,134
Ngày 31/12/2024	31-Dec-24	50,750,572,770	50,750,572,770

11- Tăng giảm tài sản cố định vô hình

11- Intangible fixed assets

CHI TIÊU	ITEMS	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
CHI TIÊU	ITEMS	Land use rights	Computer's software	Total
1- Nguyên giá	1- Cost:			
Ngày 31/12/2023	31-Dec-23	2,728,847,348	16,744,739,812	19,473,587,160
Mua mới trong năm	New purchase		929,059,901	929,059,901
Ngày 31/12/2024	31-Dec-24	2,728,847,348	17,673,799,713	20,402,647,061
2- Giá trị hao mòn lũy kế	2- Accumulated depreciation			
Ngày 31/12/2023	31-Dec-23	(2,728,847,348)	(4,804,920,185)	(7,533,767,533)
Khấu hao trong năm	Depreciation for the year		(1,050,161,754)	(1,050,161,754)
Ngày 31/12/2024	31-Dec-24	(2,728,847,348)	(5,855,081,939)	(8,583,929,287)
3- Giá trị còn lại	3- Net carrying amount			
Ngày 31/12/2023	31-Dec-23		11,939,819,627	11,939,819,627
Ngày 31/12/2024	31-Dec-24		11,818,717,774	11,818,717,774

4- Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao

4- Original price of fully depreciated fixed assets

CHI TIÊU	ITEMS	Nhà xưởng	Tổng cộng
CHI TIÊU	ITEMS	Factory	Total
Ngày 31/12/2023	31-Dec-23	1,394,132,918	4,122,980,266
Ngày 31/12/2024	31-Dec-24	1,394,132,918	4,122,980,266

12-Tăng giảm bất động sản đầu tư

12- Investment properties

CHI TIÊU	ITEMS	Nhà xưởng	Tổng cộng
CHI TIÊU	ITEMS	Factory	Total
1- Nguyên giá TSCĐ	1- Cost:		

Ngày 31/12/2023	31-Dec-23	43,378,125,925	43,378,125,925
Tăng trong năm	New purchase		
Ngày 31/12/2024	31-Dec-24	43,378,125,925	43,378,125,925
2- Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 31/12/2023	31-Dec-23	(4,924,902,846)	(4,924,902,846)
Khấu hao trong năm	Khấu hao trong năm	(1,735,125,037)	(1,735,125,037)
Ngày 31/12/2024	31-Dec-24	(6,660,027,883)	(6,660,027,883)
3- Giá trị còn lại			
Ngày 31/12/2023	31-Dec-23	38,453,223,079	38,453,223,079
Ngày 31/12/2024	31-Dec-24	36,718,098,042	36,718,098,042

13- Chi phí xây			
CHỈ TIÊU			
Mua sắm TSCĐ	13 - Construction in progress	31-Dec-24	31-Dec-23
Xây dựng cơ bản	ITEMS	1,396,368,562	420,365,000
Sửa chữa lớn TSCĐ		1,540,000,000	1,109,059,901
	Tổng cộng	2,936,368,562	1,803,323,749

14- Đầu tư vào công ty con			
CHỈ TIÊU			
Tên công ty	Name	Ngày 31/12/2024	Ngày 31/12/2023
		Ending balance	Beginning balance
		% sở hữu	% sở hữu
		Investment value	Investment value
Công ty TNHH Thương mại Và Dịch vụ Siam Brothers VN	Siam Brothers Vietnam Service and Trading Company Limited	100	100
Công ty TNHH Thương mại Và Dịch vụ Siam Solar VN	Siam Solar Vietnam Service and Trading Company Limited	100	100
Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam Toàn Cầu	Siam Brothers Vietnam Global Limited	100	100
	Tổng	49,740,000,000	30,100,000,000

15 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
CHỈ TIÊU			
Các khoản dự phòng và trích trước	Provisions and accruals	Ngày 31/12/2024	Ngày 31/12/2023
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	Unrealized internal profit	Ending balance	Beginning balance
	Tổng cộng	7,307,153,932	7,642,128,137

16. Phải trả người bán ngắn hạn			
Tên nhà cung cấp			
1-Bên thứ 3	1-Third parties	Ngày 31/12/2024	Ngày 31/12/2023
Công ty cổ phần hóa nhựa Sài Gòn	Saigon Plastic Chemical Joint Stock Company	Ending balance	Beginning balance
Công ty cổ phần Stavian Hóa Chất	Stavian Chemical Joint Stock Company	31,595,814,226	42,249,190,363
			4,665,200,000
			1,351,350,000

Công ty Cổ phần Hóa chất Nhựa Đà Nẵng	Da Nang Plastic Chemical Joint Stock Company	6,534,000,000
An Thanh Bicol Singapore Pte. Ltd	An Thanh Bicol Singapore Pte. Ltd	2,834,001,000
Công ty Cổ phần TMDV Dầu khí Miền Trung	Central Petroleum Trading and Service Joint Stock	16,234,075,000
Công ty cổ phần INTERLINK	INTERLINK Joint Stock Company	682,583,363
Công ty TNHH MTV TMDV Trường Phúc	Truong Phuc Trading and Service Company Limited	403,554,829
Công ty TNHH Sản phẩm công nghiệp Miền Nam	Southern Industrial Catering Company Limited	447,972,133
Công ty cổ phần dịch vụ Bảo vệ - Vệ sĩ Hưng Lộc phát	Hung Loc Phat Security - Bodyguard Service Joint Stock Company	388,800,000
Shandong Rope Net Machinery Co., Ltd.	Shandong Rope Net Machinery Co., Ltd.	118,516,652
Công ty sản xuất thương mại Đại Duy Đức	Dai Duy Duc Trading and Production Company	3,547,076,823
Đối tượng khác	Others	22,922,011,421
2- Bên liên quan	2- Related parties	21,279,367,950
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Siam Holdings Vietnam Joint Stock Company	12,970,430,460
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Siam Hightech Vietnam Company Limited	3,048,948,311
Công ty cổ phần VFD	VFD Joint Stock Company	60,717,600
Công ty cổ phần VFI VN	VFI VN Corporation	339,376,824
Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương	Indochine Trading Service Advertising Co., Ltd	1,049,870,194
Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Việt Sơn	Viet Son Infrastructure Development Joint Stock Company	253,295,928
Công ty cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	Siam Eco Farm Corporation	1,831,360,668
Siam Brothers Net Company Limited	Siam Brothers Net Company Limited	1,725,366,807
Công ty TNHH Hóa chất Siam Brothers Việt Nam	Siam Brothers Vietnam Chemical Company Limited	1,158
Tổng cộng (1)+(2)	Total (1)+(2)	63,528,558,313

17. Người mua trả tiền trước		Ngày 31/12/2024	Ngày 31/12/2023
Bên thứ 3	Tên nhà cung cấp	Ending balance	Beginning balance
Wakamatsu Trading Co., Ltd	Wakamatsu Trading Co., Ltd	559,006,406	219,791,782
Land 'N' Sea Distributing, Inc.	Land 'N' Sea Distributing, Inc.	193,550,495	193,338,641
Các đối tượng khác	Others	105,425,034	26,453,141
Bên liên quan	Related parties	4,145,294,811	
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Siam Hightech Vietnam Company Limited	1,495,528,728	
Better Life Asia Pacific Company Limited	Better Life Asia Pacific Company Limited	2,649,766,083	
Tổng cộng	Total	4,704,301,217	219,791,782

18. Thuế và các khoản phải trả phải nộp Ngân sách nhà nước		Ngày 31/12/2024	Ngày 31/12/2023
CHI TIÊU	ITEMS	Ending balance	Increase
Phải thu (Chỉ tiêu 152)	Taxes receivables		
Thuế GTGT được khấu trừ	Value added tax to be reclaimed	103,569,424,849	87,687,776,150
			31-Dec-23
			99,496,171,485

18. Thuế và các khoản phải trả phải nộp Ngân sách nhà nước		Ngày 31/12/2024	Ngày 31/12/2023
CHI TIÊU	ITEMS	Ending balance	Increase
Phải thu (Chỉ tiêu 152)	Taxes receivables		
Thuế GTGT được khấu trừ	Value added tax to be reclaimed	103,569,424,849	87,687,776,150
			31-Dec-23
			99,496,171,485

Thuế thu nhập doanh nghiệp	Corporate income tax			37,102,463
Thuế thu nhập cá nhân	Personal income tax			9,966,044
TỔNG CỘNG	Total	103,569,424,849	83,614,522,786	87,687,776,150
Phải nộp (Chỉ tiêu 313)	Taxes payables			
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	Value added tax		8,334,832,866	8,332,308,234
Thuế thu nhập doanh nghiệp	Corporate income tax	6,233,554,705	5,939,212,416	7,933,591,506
Thuế thu nhập cá nhân	Personal income tax	219,823,825	3,264,337,880	3,196,466,137
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	Real estate tax, land rent		1,092,416,224	1,092,416,224
Tổng cộng	Total	6,453,378,530	18,630,799,386	20,554,782,101

19. Chi phí phải trả ngắn hạn	19. Short-term accrued expenses payable	Ngày 31/12/2024	Ngày 31/12/2023
CHỈ TIÊU	ITEMS	Ending balance	Beginning balance
Trích chi phí kiểm toán	Audit expense deduction	235,106,835	435,553,339
Chi phí trích trước	Advance expense deduction	5,548,761,638	1,687,203,397
Trích trước chi phí khuyến mãi	Promotion expense deduction	596,134,964	361,150,082
Trích trước chi phí vận Chuyển	Transportation expense deduction		268,825,657
Tổng cộng	Total	6,380,003,437	2,752,732,475

21. Doanh thu chưa thực hiện	21. Unearned Revenue	Ngày 31/12/2024	Ngày 31/12/2023
CHỈ TIÊU	ITEMS	Ending balance	Beginning balance
Doanh thu Chưa thực hiện ngắn hạn	Short-term unearned Revenue	528,824,438	460,642,235
Doanh thu Chưa thực hiện dài hạn	Long-term unearned Revenue		
Tổng cộng	Total	528,824,438	460,642,235

22. Phải trả ngắn hạn khác	22. Other payables	Ngày 31/12/2024	Ngày 31/12/2023
CHỈ TIÊU	ITEMS	Ending balance	Beginning balance
Ngắn hạn	Short-term		
Kinh phí công đoàn	Union Funds	148,372,761	182,110,484
Bảo hiểm xã hội	Social Insurance	998,965,530	980,870,289
Bảo hiểm y tế	Health Insurance	173,350,245	202,017,552
Phải trả cổ tức	Dividends Payable	55,136,485,660	51,693,246,155
Bảo hiểm thất nghiệp	Unemployment Insurance	78,342,275	108,153,672
Phải trả, phải nộp khác	Other Payables	237,640,786	191,011,515
Các khoản khác	Others		50,000,000
Tổng cộng	Total	56,773,157,257	53,407,409,667

Trong đó:	In which::	
Bên liên quan	Related parties	
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Siam Holdings Vietnam Joint Stock Company	45,523,367,607
Công ty cổ phần VFD	VFD Joint Stock Company	98,575,342
Tổng cộng	Total	49,534,930,473
Dài hạn	Long-term	49,534,930,473
Ký quỹ	Deposit	17,000,000
		484,080,436

23. Borrowing and finance lease liabilities		Ngày 31/12/2024		Ngày 31/12/2023	
		Trả nợ trong năm	Vay trong năm	Decrease in the	Increase in the
Tên ngân hàng		31-Dec-24	year	year	31-Dec-23
Các khoản vay ngắn hạn		Short-term			
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	Vietcombank Joint Stock	239,950,861,300	555,708,894,973	628,797,006,086	166,862,750,187
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN	BIDV Joint Stock	36,188,252,666	91,597,761,711		91,597,761,711
Ngân Hàng KASIKORN - TP. Hồ Chí Minh	KASIKORNBANK Public Company Limited		55,353,050,139	59,954,418,829	31,586,883,976
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Vietinbak Joint Stock	182,162,608,634	28,251,341,469	573,236,969	27,678,104,500
Ngân hàng TNHH CTBC-CNHCM	CTBC Bank Limited - HCM Branch	100,000,000	354,506,741,654	536,669,350,288	
Công ty cổ phần VFD	VFD Joint Stock Company	10,500,000,000	12,000,000,000	100,000,000	6,000,000,000
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Siam Holdings Vietnam Joint Stock Company	11,000,000,000	10,000,000,000	11,000,000,000	10,000,000,000
Công ty cổ phần VFI VN	VFI VN Corporation		4,000,000,000	4,000,000,000	
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả		Long-term bank loans due	7,995,647,288		7,995,647,288
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	Vietcombank Joint Stock		7,995,647,288		7,995,647,288
Thuế tài chính đến hạn trả		Finance lease due	10,631,971,343	6,657,236,217	8,489,284,528
Công ty TNHH MTV Cho thuê TC Vietcombank	Vietcombank Financial Leasing Company Limited	1,666,657,987	5,363,410,961	1,963,204,608	5,066,864,340
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chalcase	Chalcase International Leasing Company Limited	1,784,829,590	181,788,199	1,966,617,789	
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế VN	Vietnam International Leasing Company Limited		3,422,420,188		3,422,420,188
Công ty cho thuê tài chính MTV ngân hàng Vietinbank	Vietinbank Financial Leasing Company	1,063,061,825	1,664,351,995	2,727,413,820	
TỔNG CỘNG VAY NGẮN HẠN		Total	574,336,513,604	635,454,242,303	183,347,682,003
Các khoản vay dài hạn		Long-term	13,870,935,464		13,870,935,464
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	Vietcombank Joint Stock		13,870,935,464		13,870,935,464
Các khoản vay thuế tài chính		Finance lease loans	6,657,236,217	26,207,333,865	777,017,968
Công ty TNHH MTV Cho thuê TC Vietcombank	Vietcombank Financial Leasing Company Limited	3,459,343,681	1,963,204,608	4,645,530,321	777,017,968
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chalcase	Chalcase International Leasing Company Limited	5,965,958,155	1,966,617,789	7,932,575,944	
Công ty cho thuê tài chính MTV ngân hàng Vietinbank	Vietinbank Financial Leasing Company	10,901,813,780	2,727,413,820	13,629,227,600	
TỔNG CỘNG VAY DÀI HẠN		Total	20,528,171,681	26,207,333,865	14,647,953,432
TỔNG VAY		Total loan	594,864,685,285	661,661,576,168	197,995,635,435

24- Quỹ khen thưởng, phúc lợi		Ngày 31/12/2023	
CHỈ TIÊU		Ending balance	Beginning balance
Beginning balance		2,003,645,457	46,887,615

Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	5,608,644,483	6,267,497,622
Sử dụng quỹ khen thưởng phúc lợi	(4,606,202,000)	(4,310,739,780)
Số dư cuối năm	3,006,087,940	2,003,645,457

25- Vốn chủ sở hữu - Owners' equity

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu - Equity Fluctuation Reconciliation Table

Chi tiêu - Items	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng
	Share capital	Share premium	Treasury shares	Foreign exchange	Investment and development fund	Undistributed earnings	Total
Số đầu năm 2023 - Balance, 1 January 2023	273,664,760,000	94,625,673,463	(425,000,000)	14,594,981,065	125,349,952,431	5,915,838,779	513,726,205,738
Lợi nhuận thuần trong năm - <i>Net profit for the year</i>				6,752,422,852			6,752,422,852
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi - <i>Appropriation to bonus and welfare</i>				(6,267,497,622)			(6,267,497,622)
Công bố chia cổ tức - <i>Appropriation to bonus and</i>				(13,661,988,000)			(13,661,988,000)
Số cuối năm 2023 - Balance, 31 December 2023	273,664,760,000	94,625,673,463	-425,000,000	14,594,981,065	112,172,889,661	5,915,838,779	500,549,142,968
NĂM NAY- THIS YEAR							
Lợi nhuận thuần trong năm - <i>Net profit for the year</i>				(30,163,969,687)			(30,163,969,687)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi - <i>Appropriation to bonus and welfare</i>				(5,608,644,483)			(5,608,644,483)
Công bố chia cổ tức - <i>Appropriation to bonus and</i>				(6,830,994,000)			(6,830,994,000)
Ngày 31/12/2024 - Balance, 31 December 2024	273,664,760,000	94,625,673,463	-425,000,000	14,594,981,065	69,569,281,491	5,915,838,779	457,945,534,798

Tên cổ đông	Cổ phiếu phổ thông	Mệnh giá	Tri giá	% sở hữu
	Ordinary shares	Amount	Amount	% owned
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	17,902,909	10,000	179,029,090,000	65.4%
Cổ đông khác	9,463,567	10,000	94,635,670,000	34.6%
Tổng cộng	27,366,476		273,664,760,000	100%

26 . REVENUES FROM SALE OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

26 - REVENUES FROM SALE OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

CHỈ TIÊU	Quý 4 - Quarter 4		Năm kết thúc ngày 31/12/2024	Năm kết thúc ngày 31/12/2023
	Năm 2024	Năm 2023		
ITEMS	Year 2024	Year 2023	Current year	Previous year
Doanh thu bán hàng hóa	7,989,972,984	10,228,968,412	32,449,627,844	27,350,758,497
Doanh thu bán thành phẩm	178,949,200,788	111,322,519,220	495,797,956,561	406,149,399,165

Doanh thu bán phế phẩm	1,088,372,336	1,084,366,752	3,357,273,920	3,526,068,495
Doanh thu từ dịch vụ thuê xưởng		687,183,682	61,374,700	3,271,761,579
Doanh thu bán điện năng lượng mặt trời	1,017,840,825	1,133,779,710	4,770,131,741	4,769,937,110
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	189,045,386,933	124,456,817,776	536,436,364,766	445,061,924,846
Trừ: các khoản giảm trừ doanh thu				
Hàng bán bị trả lại và chiết khấu thương mại	(15,700,976,222)	(12,461,937,772)	(34,544,468,492)	(19,371,797,470)
Doanh thu thuần	173,344,410,711	111,994,880,004	501,891,896,274	425,690,127,376
Trong đó doanh thu từ bên liên quan				
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	1,120,325,669	1,084,366,752	4,543,665,398	3,639,313,821
Công ty cổ phần VFI VN			12,000,000	9,200,000
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam				
Better Life Asia Pacific Company Limited	22,587,147,578		36,878,568,707	12,740,935,339
Better Life Asia Company Limited	19,510,152,525		19,510,152,525	
Doanh thu từ bên thứ 3	43,217,625,772	1,084,366,752	60,944,386,630	16,389,449,160
	145,827,761,161	123,372,451,024	475,491,978,136	428,672,475,686
	189,045,386,933	124,456,817,776	536,436,364,766	445,061,924,846
27- Giá vốn hàng bán				
Giá vốn hàng hóa	5,610,107,968	7,636,131,610	18,573,195,315	21,729,333,123
Giá vốn thành phẩm	131,563,883,441	49,411,626,573	363,615,873,457	258,032,502,051
Giá vốn phế phẩm	1,026,728,600	1,261,168,200	2,698,243,480	4,253,584,540
Giá vốn dịch vụ thuê xưởng	362,062,396	217,664,728	32,425,463	950,455,123
Giá vốn điện năng lượng mặt trời		398,475,534	1,128,550,493	1,531,603,380
Tổng giá vốn	138,562,782,405	58,925,066,645	386,048,288,208	286,497,478,217
28- Doanh thu hoạt động tài chính				
Lãi tiền gửi	4,679,168	35,528,747	83,660,760	52,760,664
Chênh lệch tỷ giá	1,318,668,644	243,296,599	3,408,358,934	2,489,243,690
Tổng doanh thu tài chính	1,323,347,812	278,825,346	3,492,019,694	2,542,004,354
29.- Chi phí tài chính				
Lỗ chênh lệch tỷ giá	(686,731,820)	(17,953,205)	1,629,862,409	652,716,493
Lãi vay	3,183,631,243	3,620,098,907	11,976,877,000	16,668,522,113
Tổng cộng	2,496,899,423	3,602,145,702	13,606,739,409	17,321,238,606
30- Chi phí bán hàng				
Chi phí lương	2,519,439,838	2,207,016,752	9,532,604,172	8,786,116,576

Chi phí thuê	1,463,022,534	1,474,968,368	5,218,742,773	6,194,719,609
Chi phí khuyến mãi	5,403,752,935	6,048,184,774	31,804,805,858	28,407,673,376
Chi phí vận chuyển	817,419,629	737,600,285	3,154,382,189	3,156,207,618
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,563,085,917	1,808,412,662	11,149,910,289	6,727,237,510
Chi phí khác	3,833,013,168	3,838,435,382	10,631,742,047	12,393,526,296
Tổng cộng	18,599,734,021	16,114,618,223	71,492,187,328	65,665,480,985
31- General and administration expenses				
Chi phí lương nhân viên quản lý	6,696,902,881	6,161,782,473	25,209,164,213	23,764,992,407
Chi phí dịch vụ mua ngoài	909,292,139	819,166,454	3,540,943,778	3,231,012,459
Chi phí thuê	1,030,722,090	1,160,538,810	4,282,698,027	3,400,716,711
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	2,091,081,691	(868,380,784)	1,828,553,788	2,581,749,346
Chi phí đồ dùng văn phòng	525,472,106	677,234,483	2,134,061,554	1,699,634,726
Chi phí khấu hao	291,276,509	293,171,817	1,178,681,812	1,188,103,528
Chi phí khác	7,561,770,026	6,152,140,165	16,517,071,905	14,163,046,242
Tổng cộng	19,106,517,442	14,395,653,418	54,691,175,077	50,029,255,419
31- Other income				
Thu nhập khác	96,973,453	2,280,162,103	227,893,436	2,858,661,697
Tổng cộng	96,973,453	2,280,162,103	227,893,436	2,858,661,697
33- Other costs				
Chi phí khác	-2,577,476	(33,110,881)	1,668,679,380	33,260,990
Tổng cộng	(2,577,476)	(33,110,881)	1,668,679,380	33,260,990
Lãi lỗ từ hoạt động khác	99,550,929	2,313,272,984	(1,440,785,944)	2,825,400,707
34-Corporate income tax				
			Năm kết thúc ngày 31/12/2024	Năm kết thúc ngày 31/12/2023
			31-Dec-24	31-Dec-23
Lợi nhuận kế toán trước thuế			(21,895,259,998)	11,544,079,210
Chi phí thuế DN hiện hành			7,933,591,506	4,578,361,755
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			334,974,206	213,294,603
Lợi nhuận sau thuế			(30,163,825,710)	6,752,422,852
35- Production and operation costs by element				
			Năm 2024	Năm 2023
			Year 2024	Year 2023
		Quý 4 - Quarter 4		
CHỈ TIÊU	ITEMS			
		Năm kết thúc ngày 31/12/2024	Năm kết thúc ngày 31/12/2023	Năm kết thúc ngày 31/12/2023
		31-Dec-24	31-Dec-24	31-Dec-23

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	Raw materials – including in production costs	70,391,965,042	53,991,855,253	200,451,575,518	167,869,734,568
Chi phí nhân công	Staff costs	33,210,161,849	23,146,294,013	107,045,833,152	88,430,185,720
Chi phí khuyến mãi và quà tặng	Promotion expenses	5,403,752,935	6,048,184,774	31,804,805,858	28,407,631,162
Chi phí dịch vụ mua ngoài	Outside service rendered	13,121,400,479	8,465,938,016	40,330,853,139	32,305,211,930
Chi phí khấu hao	Depreciation and amortisation	8,227,221,448	7,195,469,362	32,286,927,206	31,714,430,045
Chi phí dự phòng	Provisions	2,920,476,033	-907,855,169	2,920,476,033	5,844,672,071
Chi phí khác	Others	32,259,953,374	20,331,139,143	82,565,651,466	59,958,627,899
Tổng cộng	Total	165,534,931,160	118,271,025,392	497,406,122,372	414,530,493,395

36 - Thuế thu nhập doanh nghiệp

CHỈ TIÊU

	ITEMS	Năm kết thúc ngày 31/12/2024	Năm kết thúc ngày 31/12/2023
Chi phí thuế DN hiện hành	Current corporate income tax expense	7,933,591,506	4,578,361,755
Chi phí/ (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	Deferred corporate income tax expense	334,974,206	213,294,603
Chi phí thuế	Tax expenses	8,268,565,712	4,791,656,358

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN

Thuế suất thuế TNDN	CIT rate	20%	20%
Thuế TNDN theo thuế suất nhóm công ty	At applicable CIT rate for the Group	(4,379,052,000)	2,308,815,842
Các khoản chi không được trừ tính thuế TNDN	Non-deductible expenses	1,210,443,902	633,090,259
Chi phí lãi vay giao dịch liên kết vượt 30%	Related transaction interest expense exceeds 30%	598,330,924	728,264,202
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại do các khoản lỗ thuế chưa được ghi nhận	Unrecognised deferred tax assets on tax losses	9,544,132,579	1,037,662,488
Dự phòng thuế thiếu của các năm trước	CIT in previous	1,294,710,306	83,823,567
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	Total tax expenses	8,268,565,712	4,791,656,358

Lỗ chịu thuế dùng để tính bù trừ vào thu nhập chịu thuế cho các năm sau được tính như sau:

Năm	Tình trạng quyết toán	Lỗ kế toán	Lỗ theo thuế	Số lỗ đã chuyển	Số lỗ hết hạn	Số lỗ còn lại chưa chuyển	Năm hết hạn
Year incurred	Status of tax review	accounting losses	Tax losses	Tax losses utilised	Expired Loss Number	Tax losses carried forward	Year of expiration
2019	Chưa quyết toán - Outstanding	774,571,391	774,571,391	-	774,571,391	-	2024

2020	Chưa quyết toán - Outstanding	850,185,883	850,185,883	-	850,185,883	2025
2023	Chưa quyết toán - Outstanding	5,218,705,200	5,218,705,200	-	5,218,705,200	2028
2024	Chưa quyết toán - Outstanding	46,808,750,350	46,808,750,350		46,808,750,350	2029
Total		53,652,212,824	53,652,212,824		774,571,391	52,877,641,433

37 -Deferred corporate income tax

CHỈ TIÊU	ITEMS	Bảng cân đối kế toán		Bảo cáo kết quả kinh doanh	
		Ngày 31/12/2024	Ngày 31/12/2023	Năm kết thúc ngày 31/12/2024	Năm kết thúc ngày 31/12/2023
		Consolidated balance sheet 31-Dec-24	Consolidated balance sheet 31-Dec-23	Consolidated statement of income 31-Dec-24	Consolidated statement of income 31-Dec-23
Trích lập dự phòng phải thu	Provision for doubtful debt	2,524,522,059	2,158,811,301	(365,710,758)	771,927,453
Trích lập dự phòng hàng tồn kho	Provision for decline in value of inventori	2,408,547,309	2,190,162,860	(218,384,449)	(652,584,546)
Trích trước chi phí	Short-term accrued expenses	457,746,165	512,903,996	55,157,831	131,206,520
Trích doanh thu chưa thực hiện	Unrealized revenue deduction		97,830,997	97,830,997	
Trích trợ cấp thôi việc	Provision for severance allowance	10,201,650	11,107,950	906,300	27,707,650
Doanh thu xuất khẩu	The difference in export revenue recogniti	35,433,672	691,216,838	655,783,166	(691,216,838)
Chênh lệch tỷ giá gốc ngoại tệ cuối kỳ	Foreign currency translation differences	(323,431,866)	(187,722,085)	135,709,782	77,784,029
Lợi nhuận chưa thực hiện	Unrealised profit	2,194,134,941	2,167,816,280	(26,318,661)	548,470,335
Tổng cộng	Total	7,307,153,930	7,642,128,137	334,974,207	213,294,603

38 .Nghịệp vụ các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bên liên quan	Mối quan hệ	Related parties	Relationship
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Công ty mẹ	Siam Holdings Vietnam Joint Stock Company	Parent company
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Siam Brothers Việt Nam Công ty con	Công ty con	Siam Brothers Vietnam Service and Trading Company Limited	Subsidiary
Công ty TNHH TM và DV Siam Solar VN	Công ty con	Siam Solar Vietnam Service and Trading Company Limited	Subsidiary
Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam Toàn Cầu	Công ty con	Siam Brothers Vietnam Global Limited	Subsidiary
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn	Siam Hightech Vietnam Company Limited	Fellow group company
Công ty cổ phần VFD	Công ty cùng Tập đoàn	VFD Joint Stock Company	Fellow group company
Công ty cổ phần VFI VN	Công ty cùng Tập đoàn	VFI VN Corporation	Fellow group company
Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương	Công ty liên quan với thành viên HĐQT	Indochine Trading Service Advertising Co., Ltd	to members of the
Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Việt Sơn	Công ty cùng Tập đoàn	Viet Son Infrastructure Development Joint Stock Company	Fellow group company

38 . Basic earnings per share

List of related parties as at 31 December 2024 is as follow:

Công ty cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	Siam Eco Farm Corporation	Company related to members of the Board of Management
Công ty liên quan với thành viên HĐQT		
Công ty liên quan với thành viên HĐQT	Siam Brothers Net Company Limited	Company related to members of the Board of Management
Công ty liên quan với thành viên HĐQT		
Công ty liên quan với thành viên HĐQT	Siam Brothers Vietnam Chemical Company Limited	Company related to members of the Board of Management
Công ty liên quan với thành viên HĐQT		
Công ty liên quan với thành viên HĐQT	Better Life Asia Pacific Company Limited	Company related to members of the Board of Management
Công ty liên quan với thành viên HĐQT		
Công ty liên quan với thành viên HĐQT	Better Life Asia Company Limited	Company related to members of the Board of Management
Chủ tịch HĐQT	Mr. Veerapong Sawatyanon	Chairman
Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	Ms. Ngo Tu Dong Khanh	Member of Board of Management cum General Director
Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong giai đoạn và current years were as follows:		
Bán hàng hóa, bán thành phẩm Bên liên quan		
Bên liên quan	Bản chất giao dịch	Related parties
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Bán hàng hóa	Siam Holdings Vietnam Joint Stock Comp
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Bán nguyên vật liệu	Siam Hightech Vietnam Company Limited
Công ty cổ phần VFI VN	Bán hàng hóa	VFD Joint Stock Company
Better Life Asia Pacific Company Limited	Bán thành phẩm	Better Life Asia Pacific Company Limited
Better Life Asia Company Limited	Bán thành phẩm	Better Life Asia Company Limited
Phải trả cổ tức và vay bên liên quan		
Bên liên quan	Bản chất giao dịch	Nature of transactions
	Cổ tức công bố	Dividend declared
	Cổ tức đã chia	Dividend paid
		31/12/2024
		31-Dec-2024
		31/12/2024
		31-Dec-2023
		12,000,000
		4,543,665,398
		3,639,313,821
		9,200,000
		36,878,568,707
		12,740,935,339
		19,510,152,525

Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Nhận tiền vay	Joint Stock Company	Loan proceed	11,000,000,000	10,000,000,000
	Hoàn trả tiền vay		Loan repayment	10,000,000,000	
	Lãi vay		Interest expenses	652,273,974	4,931,507
Công ty cổ phần VFD	Nhận tiền vay	VFD Joint Stock Company	Loan proceed	16,500,000,000	6,000,000,000
	Hoàn trả tiền vay		Loan repayment	12,000,000,000	
	Lãi vay		Interest expenses	748,232,874	98,575,342
Công ty cổ phần VFI VN	Nhận tiền vay	VFI VN Corporation	Loan proceed	4,000,000,000	
	Hoàn trả tiền vay		Loan repayment	4,000,000,000	
	Lãi vay		Interest expenses	112,536,987	
Mua hàng hóa, Mua thành phẩm, mua nguyên vật liệu, sử dụng dịch vụ, mua tài sản cố định bên liên quan	Mua hàng hóa, mua nguyên vật liệu, sử dụng dịch vụ, mua tài sản cố định bên liên quan	Purchase of raw materials, Purchase of finished goods, Purchase of related party fixed assets			
				31/12/2024	31/12/2024
				31-Dec-2024	31-Dec-2023
Bên liên quan	Bản chất số dư	Related parties	Nature of transactions		
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Mua tài sản cố định	Siam Holdings Vietnam Joint Stock Company	Purchase of fixed assets	16,121,050,000	8,165,014,000
	Sử dụng dịch vụ		Purchase of services	5,160,194,008	1,130,769,500
	Mua hàng hóa		Purchase of materials	-	64,000,000
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Mua nguyên vật liệu	Siam Hightech Vietnam Company Limited	Purchase of materials and merchandises	7,852,041,423	7,919,452,727
Công ty cổ phần VFD	Sử dụng dịch vụ	VFD Joint Stock Company	Purchase of services	285,172,942	168,660,000
Công ty cổ phần VFI VN	Sử dụng dịch vụ	VFI VN Corporation	Purchase of services	724,523,717	1,232,620,400
	Mua hàng hóa		Purchase of materials	-	2,979,000
	Mua nguyên vật liệu và	Indochine Trading Service Advertising Co., Ltd	Purchase of materials and merchandises	5,800,027,599	4,946,731,151
Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương	Sử dụng dịch vụ		Purchase of services	3,720,599,747	3,200,545,634
	Thuê văn phòng		Office for rent	3,093,254,784	-
Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Việt Nam	Sử dụng dịch vụ	Viet Son Infrastructure Development Joint	Purchase of services	1,164,086,975	1,036,297,797
Siam Brothers Net Company Limited	Mua nguyên vật liệu	Siam Brothers Net Company Limited	Purchase of raw materials	9,754,951,186	6,283,824,099
Tổng cộng		Total		53,675,902,381	34,150,894,308
				31/12/2024	31/12/2023
				31-Dec-2024	31-Dec-2023
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Bản chất số dư	Short-term trade account receivable	Nature of transactions		
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Bán hàng hóa	Siam Holdings Vietnam Joint Stock Company	Sale of merchandises		
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Bán phế phẩm	Siam Hightech Vietnam Company Limited	Sale of goods and materials	2,464,157,660	1,581,611,269
Công ty cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	Hàng hóa, thành phẩm	Siam Eco Farm Corporation	Sale of goods and materials	562,320	99,898,716
Better Life Asia Pacific Company Limited	Thành phẩm dây thừng	Better Life Asia Pacific Company Limited	Sale of merchandises		356,044,305
Tổng cộng		Total		21,866,657,775	2,037,554,290
				31/12/2024	31/12/2023
				31-Dec-2024	31-Dec-2023
Trả trước cho người bán ngắn hạn	Bản chất số dư	Short-term prepayments to suppliers	Nature of transactions		
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Chi phí bảo trì	Siam Holdings Vietnam Joint Stock Company	Purchase of services	46,440,000	
Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương	Mua nguyên liệu, dịch vụ	Indochine Trading Service Advertising Co., Lt	Purchase of materials and merchandises	1,073,302,920	1,667,992,897
Siam Brothers Net Company Limited	Mua nguyên liệu, hàng hóa	Siam Brothers Net Company Limited	Purchase of materials and merchandises		271,794
Tổng cộng		Total		3,038,768,111	1,668,264,691
				31/12/2024	31/12/2023
				31-Dec-2024	31-Dec-2023

				31/12/2024	31/12/2023
				31-Dec-2024	31-Dec-2023
Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác	Bản chất số dư	Other receivables	Nature of transactions		
Ông Veerapong Sawatyanon	Tạm ứng chi phí và p Mr. Veerapong Sawatyanon		Advance payment for business trip	1,022,753,705	830,253,705
Bà Ngô Từ Đông Khanh	Tạm ứng công tác phí Ms Ngo Tu Dong Khanh		Advance payment for business trip	706,206,300	
Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương	Đặt cọc tiền thuê văn Indochine Trading Service Advertising Office rent deposit			590,634,480	590,634,480
Tổng cộng	Total			590,634,480	1,420,888,185
Phải trả người bán ngắn hạn	Bản chất số dư	Short-term trade accounts payable	Nature of transactions		
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Mua tài sản cố định, Siam Holdings Vietnam Joint Stock Comp		Purchase of fixed assets	20,212,866,591	12,970,430,460
	Vay	Loan		11,000,000,000	10,000,000,000
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Mua thành phẩm, Ng Siam Hightech Vietnam Company Limited		Purchase of materials and merchandises	1,942,832,128	3,048,948,311
Công ty cổ phần VFD	Sử dụng dịch vụ VFD Joint Stock Company		Purchase of services	127,985,804	60,717,600
	Vay	Loan		10,500,000,000	6,000,000,000
Công ty cổ phần VFI VN	Sử dụng dịch vụ VFI VN Corporation		Purchase of services	236,521,254	339,376,824
Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương	Mua nguyên VL, sử d Indochine Trading Service Advertising Co		Purchase of materials and merchandises	3,543,501,398	1,049,870,194
Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Việt Sơn	Sử dụng dịch vụ Viet Son Infrastructure Development Joint		Purchase of services	125,107,798	253,295,928
Công ty cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	Mua nguyên vật liệu Siam Eco Farm Corporation		Purchase of services	4,454,000	1,831,360,668
Siam Brothers Net Company Limited	Mua nguyên liệu, hàn Siam Brothers Net Company Limited		Purchase of materials and merchandises	1,647,519,890	1,725,366,807
Tổng cộng	Total			49,340,788,863	37,279,366,792
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Bản chất số dư	Short-term prepayments to suppliers	Nature of transactions		
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Ứng trước tiền nguyên Siam Hightech Vietnam Company Limited		Advance purchase of materials	1,495,528,728	
Better Life Asia Pacific Company Limited	Mua thành phẩm Better Life Asia Pacific Company Limited		Purchase of materials and merchandises	2,649,766,083	
Tổng cộng	Total			4,145,294,811	
Phải trả ngắn hạn khác	Bản chất số dư	Other	Nature of transactions		
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Trả cổ tức Siam Holdings Vietnam Joint Stock Company		Payment of dividends	55,136,485,660	45,518,436,100
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Lãi tiền vay		Loan interest	40,767,123	4,931,507
Công ty cổ phần VFD	Lãi tiền vay VFD Joint Stock Company		Loan interest	98,575,342	
Tổng cộng	Total			55,177,252,783	45,621,942,949

39. Thủ lao của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Tiểu ban Kiểm toán

39. Remuneration of Board of Management, Board of General Directors and Internal audit subcommittee

Trong kỳ, thù lao nhận được của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Tiểu ban Kiểm toán như sau:

During the year, members of Board of Management, Board of General Directors and Internal audit subcommittee received total remuneration as follows:

Họ và tên	Chức vụ	Name	Position	31/12/2024	31/12/2023
Ông Veerapong Sawatyanon	Chủ tịch HĐQT	Mr. Veerapong Sawatyanon	Chairman	2,013,040,000	1,253,044,000
Ông Itthapat Sawatyanon	Thành viên HĐQT kiêm Thành viên Tiểu ban kiểm toán	Mr. Itthapat Sawatyanon	Member of Board of Management cum Member of Internal audit subcommittee	2,192,289,000	2,091,675,000
Ông Huỳnh Tiến Việt	Thành viên HĐQT	Mr. Huynh Tien Viet	Member of Board of Management	100,652,000	143,608,000
Ông Lê Trần Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	Mr. Le Tran Anh Tuan	Member of Board of Management	953,187,000	1,004,608,000
Bà Ngô Từ Đông Khanh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	Ms. Ngo Tu Dong Khanh	Member of Board of Management cum General Director	1,509,978,000	1,438,150,000
Ông Lê Phụng Hà	Thành viên HĐQT độc lập kiêm Thành viên Tiểu ban kiểm toán	Mr. Le Phung Hao	Independent member of Board of Management cum Member of Internal audit subcommittee	150,978,000	197,704,500
Ông Phan Lê Thành Long	Trưởng ban Tiểu ban kiểm toán	Mr. Phan Le Thanh Long	Member of Board of Management cum former Chief of Internal audit subcommittee	292,088,000	53,122,500
Bà Trần Ngọc Diễm Quỳnh	Thư ký Tiểu ban kiểm toán	Ms. Tran Ngoc Diem Quynh	Secretary of Internal audit subcommittee	113,892,308	405,000,000
Bà Phạm Võ Xuân Dung	Người quản trị công ty	Ms. Pham Vo Xuan Dung	Secretary of Internal audit subcommittee	1,193,200,000	1,168,000,000
Ông Trần Thanh Long	Phó giám đốc Thương mại	Mr. Tran Thanh Long	Commercial Director	818,985,000	829,218,000
Ông Nguyễn Đức Huy	Giám đốc sản xuất	Mr. Nguyen Duc Huy	Production Director	413,731,000	
Ông Đỗ Minh Quân	Giám đốc tài chính	Mr. Do Minh Quan	Former Chief Financial Officer		
Tổng cộng		Total		9,752,020,308	8,584,130,000

38. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

38. Authorisation of consolidated financial statements

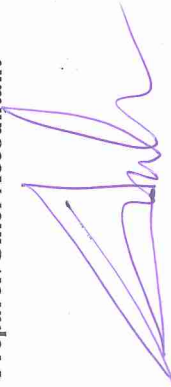
Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt để phát hành.

The consolidated financial statements were approved by the Board of Management and authorised for issuance.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2025

Hồ Chí Minh City, Vietnam 25/01/2025

Người lập và kế toán trưởng
Preparer/Chief Accountant



TRẦN NGỌC DŨNG



VETRAPONG SAWATYANON